TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29**/2021/HS-ST

Ngày: 10/04/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Phan Vĩnh Chuyển**

Thẩm phán Ông **Trần Minh Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Hưng**

Ông **Nguyễn Đăng Hải**

Bà **Nguyễn Thị Hà**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Diễm** - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà **Đặng Thị Thúy Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Uỷ ban nhân dân phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng mở phiên toà để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2021/TLHS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 03 năm 2021 đối với các bị cáo:

1/ LÊ PHẠM MINH T, sinh ngày 30/8/1991 tại Đà Nẵng; Nơi đăng ký NKTT và nơi cư trú: Tổ 1x, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Văn T và bà Phạm Thị H *(Đều còn sống)*; Có vợ Trần Thị H, và có 02 con chung *(con lớn nhất sinh năm 2015 và nhỏ nhất sinh năm 2019)*.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam ngày 26/5/2020. Bị cáo hiện đang tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

2/ BÙI THỊ L, sinh ngày 02/01/1995 tại Thái Bình; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: Tổ 3x phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Bùi Văn L và bà Đào Thị L *(Đều còn sống)*; chưa có chồng, con;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam ngày 26/5/2020. Bị cáo hiện đang tạm giam, Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Phạm Minh T: Ông **Huỳnh Thanh Cường –** Luật sư Công ty Luật TNHH Quốc Cường, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa theo chỉ định của Tòa án. Có mặt.

Ông **Trịnh Anh H** – Luật sư Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của người nhà bị cáo. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Bùi Thị L: Ông **Hoàng Văn Đoàn** và ông **Trần Khánh Linh –** Luật sư Công ty Luật TNHH LDL, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng bào chữa theo chỉ định của Tòa án. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Số 9x đường P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.Vắng mặt.

2. Bà **Đinh Thị Nghĩa H,** sinh năm 1970; Nơi cư trú: Số 1xx đường L, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số 2x đường K, tổ 1x, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Công ty TNHH MTV L; Địa chỉ: 1xx đường P, quận L, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật ông **Lê Văn T** - Chức vụ: Giám đốc Công ty. Vắng mặt.

Người làm chứng: Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1970; Nơi cư trú: tổ 3x, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào lúc 18h00’ ngày 26/5/2020, tại tổ 37, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, Đội cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L về hành vi mua bán trái phép chất ma túy.

**Tang vật thu giữ gồm:*

- 01 *(một)* gói nylong bên trong chứa 36 *(ba mươi sáu)* viên nén và nhiều mảnh vỡ viên nén màu xanh. Được niêm phong theo quy định ***(Ký hiệu T1)***; 01 *(một)* xe mô tô BKS: 43D1- 478-xx1; 01 *(một)* ĐTDĐ hiệu Iphone màu trắng, sim số: 0905.505.4xx của Lê Phạm Minh T; 01 *(một)* ĐTDĐ hiệu Oppo, sim số: 0777.483.3xx; 0906.883.5xx và số tiền 11.000.000đ *(Mười một triệu đồng)* của Bùi Thị L;

Vào lúc 19h15’ cùng ngày, Cơ quan CSĐT- Công an quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng tiến hành khám xét khẩn cấp đối với Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L tại phòng 3xx, số nhà 1xx đường L, quận N, thành phố Đà Nẵng.

**Tang vật thu giữ gồm:*

- 01 *(một)* bao giấy xốp màu trắng bên trong chứa 69 *(sáu mươi chín)* viên nén màu xanh nhạt; 14 (mười bốn) viên nén màu xanh đậm; 01*(một)* viên nén màu xanh nước biển; 02 *(hai)* mẫu viên nén màu xanh nhạt; 03 *(ba)* gói nilông bên trong đều chứa tinh thể rắn màu trắng, niêm phong ***(Ký hiệu T2),*** 01 *(một)* hộp giấy màu trắng bên trong chứa 200 (hai trăm) viên nén màu xanh nhạt; 03 *(ba)* gói nilông bên trong đều chứa tinh thể rắn, niêm phong ***(Ký hiệu T3)***; 01*(một)* cân điện tử màu đen; 100 *(một trăm)* vỏ bao nilông và 01 xe ô tô hiệu FORD, màu trắng, BKS: 43B – 028.xx *(xe đứng tên chủ sở hữu Công ty TNHH MTV L)*;

Quá trình điều tra xác định được:

Khoảng đầu tháng 02/2020, Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L cùng thống nhất việc mua bán trái phép chất ma túy. Nguồn ma túy, T trực tiếp liên hệ mua của một nam thanh niên tên V *(không xác định nhân thân, lai lịch)*, T đã mua ma túy của V được 02 *(hai)* lần cụ thể:

Lần thứ 1: Khoảng đầu tháng 02/2020, T liên hệ mua 200 *(hai trăm)* viên ma túy thuốc lắc, giá 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* và 50 *(năm mươi)* gam ma túy Ketamine, giá 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)*. Cả hai thỏa thuận và hẹn gặp tại khu vực gần quán cà phê M đường K, thành phố Đà Nẵng để giao dịch.

Lần thứ 2: Khoảng ngày 16/5/2020, T liên hệ mua 300 *(ba trăm)* viên ma túy thuốc lắc, giá 60.000.000đ *(sáu mươi triệu đồng)*, cả hai thỏa thuận và hẹn gặp tại khu vực gần quán cà phê M đường K, thành phố Đà Nẵng để giao dịch.

Cả hai lần liên hệ mua ma túy trên T đều nói lại cho L biết và chở L đến địa điểm hẹn để L nhận ma túy và giao tiền cho V.

Sau khi mua số ma túy trên, T và L cất giấu tại Phòng 3xx, số nhà 1xx đường L, quận N, thành phố Đà Nẵng với mục đích phân chia để bán lại cho người khác nhằm kiếm tiền lời. T và L đã bán ma túy cho nhiều người nhưng không biết nhân thân, lai lịch người mua cũng như không nhớ thời gian, địa điểm giao dịch, chỉ xác định được 02 *(hai)* lần gần nhất cụ thể:

Lần 1: Khoảng 18 giờ 00’ ngày 25/5/2020, tại khu vực trạm chờ xe Buýt trước bệnh viện P Đà Nẵng đường L, thành phố Đà Nẵng, T và L đã bán cho nam thanh niên tên L *(không rõ nhân thân lai lịch)* số lượng 100 *(một trăm)* viên ma túy thuốc lắc với giá 23.000.000đ *(Hai mươi ba triệu đồng)* và 10 *(mười)* gam ma túy Ketamine với giá 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*. Tổng số tiền là 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)* nhưng cho L nợ tiền.

Lần 2: Khoảng 18 giờ 00’ ngày 26/5/2020 tại khu vực trạm chờ xe Buýt trước bệnh viện P đường L, thành phố Đà Nẵng T và L đã bán cho nam thanh niên *(không rõ nhân thân lai lịch sử dụng điện thoại số: 0368.554.744)* số lượng 40 *(bốn mươi)* viên ma túy thuốc lắc với giá 11.200.000đ *(Mười một triệu, hai trăm ngàn đồng)*. Trong lúc L đang đếm tiền còn T chuẩn bị giao ma túy thì bị cơ quan Công an phát hiện bắt quả tang T và L cùng tang vật, còn nam thanh niên mua ma túy đã bỏ chạy.

Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L thừa nhận toàn bộ hoạt động mua bán trái phép chất ma túy của mình. Trong đó, T là người khởi xướng, L đồng ý cùng tham gia với T trong việc mua bán ma túy, giữa T và L không có sự phân công vai trò, nhiệm vụ cụ thể nào trong việc mua bán ma túy, phương thức mua bán ma túy như sau: khi có ai liên hệ T hoặc L để hỏi mua ma túy thì T và L phân chia ma túy tại phòng 3XX, số nhà 1XX đường L, quận N, thành phố Đà Nẵng, sau đó cả hai cùng đi giao và nhận tiền. Trong các lần mua bán ma túy cho nhiều đối tượng, T và L không nhớ và không xác định được số tiền thu lợi bất chính từ việc mua bán trái phép chất ma túy. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập đến là có cơ sở.

Tại kết luận giám định số: 170/GĐ-MT ngày 08/6/2020 của phòng KTHS Công an thành phố Đà Nẵng kết luận:

Mẫu tinh thể rắn màu trắng *(Ký hiệu T2a và T3a)* gửi giám định là ma túy, loại Ketamine, khối lượng tinh thể mẫu T2a: ***7,524 gam***; T3a: ***29,962gam***.

Mẫu viên nén *(Ký hiệu T1, T2b; và T3b)* gửi giám định là ma túy loại Methamphetamine, MDMA; khối lượng mẫu T1:***15,850 gam***; T2b: ***28,077gam***; T3b: ***80,432gam***.

Mẫu viên nén *(Ký hiệu T2c và T2d)* gửi giám định là ma túy loại MDMA; khối lượng mẫu T2c: ***4,859gam***; T2d: ***0,428gam.***

Tổng trọng lượng: 167,132 gam (trong đó: ***37,486 gam*** ma túy loại Ketamine; ***129,646 gam*** ma túy loại Methamphetamine, MDMA).

Với nội dung trên: Tại Bản cáo trạng số: 18/CT-VKS-P1 ngày 26/01/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố các bị cáo Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L về tội *“Mua bán trái phép chất ma túy”* theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 251 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ quyền công tố nhà nước giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo như nội dung bản cáo trạng số: 18/CT-VKS-P1 ngày 26/01/2021, trên cơ sở phân tích đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của từng bị cáo, qua đó đề nghị HĐXX:

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L phạm tội *"Mua bán trái phép chất ma túy'*

Về hình phạt:

Căn cứ: Điểm h khoản 4 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017)

Xử phạt: Lê Phạm Minh T 20 *(hai mươi)* năm tù.

Căn cứ: Điểm h khoản 4 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017)

Xử phạt: Bùi Thị L: 20 *(hai mươi)* năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 251 BLHS phạt tiền bổ sung mỗi bị cáo từ 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* đến 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 BLHS và Điều 106 Bộ Luật Tố tụng Hình sự xử lý như đã đề cập trong nội dung bản cáo trạng truy tố.

Tại phiên tòa các bị cáo Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố các bị cáo là đúng người, đúng pháp luật. Các bị cáo xin HĐXX xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt để các bị cáo có thời gian học tập, cải tạo tốt sớm được đoàn tụ với gia đình.

Các Luật sư là những người bào chữa cho các bị cáo Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L có chung quan điểm luận cứ bào chữa như sau: Hoàn toàn thống nhất về tội danh, điểm, khoản, điều luật mà cáo trạng VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố đối với bị cáo Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L nên các luật sư đều không có tranh luận về tội danh. Tuy nhiên, các luật sư cho rằng về mức hình phạt mà đại diện VKS đề nghị đối với các bị cáo tại phiên tòa là có phần nghiêm khắc, chưa phân hóa về vai trò đồng phạm của từng bị cáo trong vụ án với những lý do sau: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và tự thú khai ra những lần phạm tội trước đó, nhân thân các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội, mặt khác các luật sư đều cho rằng các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS. Riêng đối với bị cáo L, luật sư Trần Khánh Linh và Hoàng Văn Đoàn cho rằng L tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo T trong việc thực hiện hành vi phạm tội, số tiền thu được nhằm mục đích trả nợ cho bị T, mặc khác gia đình bị cáo L có nhiều người thân là liệt sỹ, có bà cụ nội được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS mà bị cáo L được hưởng nên đề nghị HĐXX cân nhắc khi quyết định hình phạt cho bị cáo L.

Trên cơ sở lập luận như đã nêu trên, các Luật sư đều cho rằng các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS. Qua đó, các luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS và khoản 1 Điều 54 BLHS quyết định cho bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất mà đại diện VKS đề nghị tại phiên tòa nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật XHCN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, các luật sư và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của các bị cáo*: Qua xem xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa, quan điểm luận tội của đại diện VKS, luận cứ bào chữa của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo, biên bản bắt người phạm tội quả tang, vật chứng thu giữ được, kết luận giám định về ma túy, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2020 đến ngày 16/5/2020, các bị cáo Lê Phạm Minh T và Bùi Thị L đã nhiều lần lén lút mua ma túy của một nam thanh niên tên V *(không xác định nhân thân, lai lịch)*, để bán lại cho các đối tượng nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nhằm mục đích kiếm lời; Trong đó các bị cáo T, L khai nhận chỉ nhớ 02 *(hai)* lần gần nhất cụ thể:

Lần 1: Đầu tháng 02/2020, T liên hệ mua 200 *(hai trăm)* viên ma túy thuốc lắc, giá 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)* và 50 *(năm mươi)* gam ma túy Ketamine, giá 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)* và lần 2 ngày 16/5/2020, T liên hệ mua 300 *(ba trăm)* viên ma túy thuốc lắc, giá 60.000.000đ *(sáu mươi triệu đồng),*cả hai lần đều giao dịch nhận ma túy tại khu vực gần quán cà phê M đường K, thành phố Đà Nẵng.

Sau khi mua được số lượng ma túy nói trên các bị cáo mang về cất giấu tại phòng 3xx, số nhà 1xx đường L, quận N, thành phố Đà Nẵng, sau đó các bị cáo phân chia ma túy ra bán cho nhiều đối tượng khác nhau trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khi có yêu cầu *(nhưng không rõ nhân thân lai lịch)* người mua, cũng như

không nhớ thời gian, địa điểm giao dịch, trong đó các bị cáo chỉ xác định được 02 *(hai)* lần gần nhất cụ thể:

Lần 1: Khoảng 18 giờ 00’ ngày 25/5/2020 bán cho nam thanh niên tên L *(không rõ nhân thân lai lịch)* số lượng 100 *(một trăm)* viên ma túy thuốc lắc với giá 23.000.000đ *(Hai mươi ba triệu đồng)* và 10 *(mười)* gam ma túy Ketamine với giá 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*. Tổng số tiền là 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)* và lần 2 vào khoảng 18 giờ 00’ ngày 26/5/2020 bán cho nam thanh niên *(không rõ nhân thân lai lịch sử dụng điện thoại số: 0368.554.744)* số lượng 40 *(bốn mươi)* viên ma túy thuốc lắc với giá 11.200.000đ *(Mười một triệu, hai trăm ngàn đồng)* tại khu vực trạm chờ xe Buýt trước bệnh viện P trên đường L, quận N, thành phố Đà Nẵng thì bị cơ quan Công an quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng phát hiện bắt quả tang cùng tang vật, tiếp tục khám xét tại nơi ở của các bị cáo thu giữ nhiều tang vật chứng khác liên quan đến việc mua bán ma túy.

Tại Bản kết luận giám định số: 170/GĐ-MT ngày 08/6/2020 của phòng KTHS Công an thành phố Đà Nẵng kết luận:

Tổng khối lượng các chất ma túy mà các bị cáo tàng trữ nhằm mục đích bán cho các đối tượng nghiện là: 167,132 gam (trong đó: ***37,486 gam*** ma túy loại Ketamine; ***129,646 gam*** ma túy loại Methamphetamine, MDMA).

Với hành vi trên của các bị cáo là đủ yếu tố cấu thành tội *“Mua bán trái phép chất ma túy”* theo quy định tại Điều 251 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xét thấy: Tổng khối lượng ma túy: 167,132 gam (trong đó: ***37,486 gam*** ma túy loại Ketamine; ***129,646 gam*** ma túy loại Methamphetamine, MDMA) mà các bị cáo thực hiện hành vi mua bán là thuộc tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 251 BLHS. Do đó, Bản cáo số: 18/CT-VKS-P1 ngày 26/01/2021 của VKSND thành phố Đà Nẵng đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo thì thấy: Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, bởi lẽ: Ma túy là loại độc dược do Nhà nước độc quyền quản lý, vì vậy, Nhà nước ta nghiêm cấm mọi hành vi tàng trữ, mua bán, vận chuyển…trái phép các chất ma túy dưới bất cứ hình thức nào đều bị pháp luật trừng trị và xử lý tùy theo tính chất, mức độ do hành vi trái pháp luật đó gây ra, mặc dù các bị cáo nhận thức được tác hại của các chất ma túy nhưng vì muốn có nhiều tiền để phục vụ cho nhu cầu lợi ích bản thân nên các bị cáo bất chấp sự trừng trị của pháp luật, nhiều lần lén lút thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy với số lượng lớn 167,132 gam. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến chế độ, chính sách độc quyền về quản lý các chất ma túy của Nhà nước, gây ảnh

hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Do vậy, việc các cơ quan tiến hành tố tụng, bắt điều tra, truy tố các bị cáo ra trước pháp luật để xử lý trừng trị các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung cho xã hội là cần thiết.

[4] Xét thấy đây là vụ án có vai trò đồng phạm nhưng không mang tính tổ chức, hành vi của các bị cáo T, L không có sự phân công vai trò trách nhiệm cho từng bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội mà chỉ thống nhất ý chí cùng thực hiện trong đó:

[4.1] Đối với bị cáo T là người khởi xướng đồng thời vừa là người trực tiếp liên hệ nhiều lần mua ma túy của đối tượng tên V *(không rõ nhân thân lai lịch)*, sau đó cùng với bị cáo L mang ma túy về phòng trọ phân chia lẻ ra để bán cho các đối tượng nghiện khi có yêu cầu, mặt khác bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần *(từ 02 lần trở lên)* là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Do đó, đối với bị cáo cần xử phạt thật nghiêm khắc, tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian dài mới đủ sức răn đe, giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4.2] Đối với bị cáo L khi được bị cáo T khởi xướng về việc mua bán trái phép chất ma túy thì bị cáo đồng ý thống nhất, vai trò của bị cáo là cùng đi nhận ma túy với T, sau đó mang về phòng trọ phân lẻ rồi cùng với T mang ma túy đi bán cho các đối tượng khi có yêu cầu, bị cáo cũng thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần *(từ 02 lần trở lên)* là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, xét trong vụ án này vai trò của bị cáo cũng tương xứng với vai trò bị cáo T trong việc thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy, đối với bị cáo cũng cần xử lý nghiêm khắc và việc tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định để cải tạo, giáo dục, răn đe bị cáo là cần thiết nên mức hình phạt của bị cáo ngang bằng với bị cáo T là cũng phù hợp.

[5] *Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

[5.1] *Về tình tiết tăng nặng*: Các bị thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"phạm tội từ 2 lần trở "* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS để áp dụng khi quyết định hình phạt cho các bị cáo.

[5] *Về tình tiết giảm nhẹ*:

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà, các bị cáo đã có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đồng thời tự thú khai ra những lần phạm tội trước đó, đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm r, s khoản 1 Điều 51 BLHS để áp dụng khi quyết định hình phạt cho các bị cáo, riêng đối với bị cáo L gia đình có nhiều người thân là liệt sỹ, có bà cụ

nội được nhà nước phong tặng Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng nên áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 BLHS khi lượng hình cho bị cáo.

[6] Xét luận cứ bào chữa và đề nghị của luật sư người bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa HĐXX thấy rằng: Về việc đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo quy định tại các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS để áp dụng khi quyết định hình phạt cho các bị cáo HĐXX chấp nhận. Tuy nhiên, việc các luật sư đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định cho các bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định truy tố đối với các bị cáo HĐXX không chấp nhận.

[7] *Hình phạt bổ sung*:

Tại phiên tòa đại diện VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX áp dụng khoản 5 Điều 251 BLHS để phạt tiền bổ sung đối với các bị cáo từ 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* đến 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*. HĐXX xét thấy việc áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với các bị cáo như đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa là cần thiết. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 251 BLHS phạt bổ sung bị cáo T số tiền 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* và bị cáo L 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* để sung vào ngân sách nhà nước là phù hợp.

[8] *Về xử lý vật chứng*:

Hiện nay Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ các vật chứng gồm: 01 *(một)* mẫu ma túy hoàn trả sau giám định số: 170./GĐ-MT ngày 08/6/2020 của Phòng kĩ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng; 01 *(một)* ĐTDĐ hiệu Iphone màu trắng, sim số: 0905.505.4xx của Lê Phạm Minh T; 01 *(một)* ĐTDĐ hiệu Oppo, sim số: 0777.483.3xx; 0906.883.5xx và số tiền 11.000.000đ *(Mười một triệu đồng)* của Bùi Thị L; 01*(một)* cân điện tử màu đen; 100 *(một trăm)* vỏ bao nilông màu trắng.

Căn cứ Điều 47 Bộ Luật hình sự và Điều 106 Bộ Luật tố tụng hình sự xử lý như sau:

[8.1] Đối với vật chứng do phạm tội không có giá trị sử dụng thì tịch thu tiêu hủy.

[8.2] Đối với vật chứng do phạm tội có giá trị sử dụng thì tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[9] *Các vấn đề khác có liên quan trong vụ án:*

[9.1] Đối với đối tượng tên V và các đối tượng mua ma túy khác, hiện *(chưa rõ nhân thân lai lịch),* Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đang tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau. HĐXX không đề cập.

[9.2] Đối với bà Đinh Thị Nghĩa H là chủ sở hữu ngôi nhà số 3x đường L, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng cho bị cáo L thuê ở, tuy nhiên bà không biết

các bị cáo thực hiện hành vi cất giấu ma túy trong ngôi nhà nêu trên, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng không đề cập hình thức xử lý là phù hợp. HĐXX không xem xét.

[9.3] Đối với ông Lê Văn T là chủ sở hữu của xe ô tô hiệu FORD, màu trắng, BKS: 43B – 028.xx và bà H chủ sở hữu xe mô tô BKS: 43D1- 478-xx. Tuy nhiên ông T và bà H không biết bị cáo T sử dụng xe trên làm phương tiện phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng không đề cập hình thức xử lý và đã trả lại xe cho ông T, bà H là phù hợp. HĐXX không xem xét.

[10] *Về án phí:* Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

I. ***Tuyên bố:*** Các bị cáo **Lê Phạm Minh T** và **Bùi Thị L** phạm tội ***"Mua bán trái phép chất ma túy"***.

1.1. *Căn cứ*: Điểm h khoản 4 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Lê Phạm Minh T**: **20** ***(hai mươi)*** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 26/5/2020.

1.2. *Căn cứ:* Điểm h khoản 4 Điều 251; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Bùi Thị L**: **20** ***(hai mươi)*** năm tù . Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 26/5/2020.

II ***Hình phạt bổ sung:*** Căn cứ khoản 5 Điều 251 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017)

Phạt bị cáo Lê Phạm Minh T số tiền **20.000.000đ** *(Hai mươi triệu đồng)* và bị cáo Bùi Thị L số tiền **10.000.000đ** *(Mười triệu đồng)* để sung vào ngân sách nhà nước

III. ***Về xử lý vật chứng***: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự;

**** Tuyên:***

A. Tịch thu tiêu huỷ các vật chứng không có giá trị sử dụng gồm***:***

+ 01 *(một)* mẫu *(ma túy)* hoàn trả sau giám định số: 170/GĐ-MT ngày 08/6/2020 của Phòng kĩ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng; 01*(một)* cân điện tử màu đen; 100 *(một trăm)* bao nylong màu trắng và các Sim số: 0905.505.4xx; 0777.483.3xx; 0906.883.5xx;

B. Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước các vật chứng do các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội gồm:

+ 01 *(một)* ĐTDĐ hiệu Iphone màu trắng của Lê Phạm Minh T;

+ 01 *(một)* ĐTDĐ hiệu Oppo của Bùi Thị L

+ Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam : 11.000.000đ *(Mười một triệu đồng)*

Toàn bộ số vật chứng nêu trên hiện Cục Thi hành án TP Đà Nẵng đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 02/02/2021 và Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 22/02/2021.

IV. ***Về án phí***: Căn cứ khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Lê phạm Minh T và Bùi Thị L mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ *(hai trăm nghìn đồng)* án phí HSST.

V. *Quyền kháng cáo:* Báo cho các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà

Phan Vĩnh Chuyển

Nơi nhận:
- *VKSND TP. Đà Nẵng;*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *Phòng HSNV- CATPĐN*
- *PC 47 - CQCSĐT CA TP. Đà Nẵng;*
- *Cục THA dân sự Tp Đà Nẵng;*
- *Sở tư pháp Tp Đà Nẵng;*
- *Trại giam Hoà Sơn;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ.*